

MƯỜI CUỘC CẢI CÁCH, ĐỔI MỚI LỚN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

VĂN TẠO. Mười cuộc cải cách, đổi mới lớn trong lịch sử Việt Nam. H.: Đại học Sư phạm Hà Nội, 2006, 394tr.

BẢO ANH
lược thuật

Dân tộc Việt Nam trường tồn và phát triển qua hàng nghìn năm lịch sử. Trong hàng nghìn năm lịch sử đó đã có biết bao nhiêu cuộc cải cách, đổi mới được các triều đại trị vì đất nước tiến hành. Để giúp bạn đọc có cái nhìn tổng quát và hệ thống về các cuộc cải cách, đổi mới trong lịch sử Việt Nam, đặc biệt là những cuộc cải cách, đổi mới lớn trong hoà bình, nhằm rút ra những bài học lịch sử sát hợp với công cuộc đổi mới đất nước hiện nay, GS. sử học Văn Tạo đã cho ra mắt cuốn sách "Mười cuộc cải cách, đổi mới lớn trong lịch sử Việt Nam". Sách dày gần 400 trang, được chia làm ba phần chính, do nhà xuất bản Đại học Sư phạm ấn hành. Dưới đây là bài lược thuật nội dung cơ bản của cuốn sách.

Phần thứ nhất, "Nhận thức lý luận" về các vấn đề *Cải cách, đổi mới và cách mạng - những phạm trù lịch sử và biện chứng* (tr.5-17). Thực tiễn lịch sử nhân loại cho thấy, việc thay đổi các chế độ xã hội từ chiếm hữu nô lệ lên phong kiến, từ phong kiến lên tư bản chủ nghĩa, từ tư bản chủ nghĩa lên xã hội chủ nghĩa thường thông qua các cuộc cách mạng bạo lực. Dân tộc Việt Nam trường tồn và phát triển qua hàng nghìn năm lịch sử chỉ phải làm có một cuộc cách mạng bạo lực là *Cách mạng tháng Tám năm 1945*. Vậy mà lịch sử dân tộc Việt Nam vẫn không ngừng tiến lên theo kịp cả loài người tiến

bộ. Đó chính là nhờ các cuộc cải cách, đổi mới liên tục diễn ra. Công trình *Mười cuộc cải cách, đổi mới lớn trong lịch sử Việt Nam* không đi vào các cuộc đổi mới sau các cuộc chiến thắng ngoại xâm ở các thời Lý, Trần, Lê, Tây Sơn,..., mà chỉ đi vào các cuộc cải cách, đổi mới trong hoà bình để tìm ra những bài học lịch sử sát hợp với công cuộc đổi mới hiện nay. Đúc kết từ thực tiễn lịch sử, tác giả đã phát hiện và luận giải về *mối quan hệ biện chứng giữa 3 phạm trù: cải cách, đổi mới và cách mạng*. Đó là ba hình thái đấu tranh để tồn tại và phát triển xã hội. Cả ba cùng có một yêu cầu là *giải quyết các*

cuộc khủng hoảng xã hội, hoặc là khủng hoảng toàn diện, hoặc là khủng hoảng về từng lĩnh vực: kinh tế, chính trị, xã hội. Bằng tư duy logic khoa học và lập luận sắc bén, tác giả đã chứng minh cải cách, đổi mới và cách mạng là những phạm trù lịch sử, chúng diễn ra trong một không gian (một nước, một khu vực), một thời gian nhất định, có liên hệ giữa quá khứ với hiện tại và tương lai.



Chúng là những mốc phát triển của lịch sử xã hội, đưa xã hội tiến lên; đồng thời, cải cách, đổi mới và cách mạng là những phạm trù biện chứng, có mối quan hệ hữu cơ, biện chứng với nhau: trong cách mạng có cải cách, đổi mới; trong đổi mới có cải cách. Có những cuộc cải cách, đổi mới mà hiệu quả mang lại ngang tầm một cuộc cách mạng; một cuộc cải cách có thể là bộ phận của một cuộc cách mạng; hoặc có khi cái này là nhân, cái kia là quả; cái này chỉ là hiện tượng mà cái kia là bản chất...

Các mối quan hệ đó được thể hiện một cách cụ thể và sinh động qua 10 cuộc cải cách, đổi mới trong lịch sử Việt Nam mà hầu hết đều được bắt đầu bằng đổi mới tư duy.

Phần thứ hai, Mười cuộc cải cách, đổi mới lớn trong lịch sử Việt Nam. Bằng những tư liệu lịch sử hết sức phong phú và theo phương pháp nhận thức riêng của mình, tác giả đã trình bày lần lượt các cuộc cải cách với logic như sau:

a/ Thời điểm phát sinh của cải cách, đổi mới;

b/ Nhân vật lịch sử đề xướng và thực hiện cải cách, đổi mới;

c/ Biện pháp thực hiện cải cách, đổi mới; và

d/ Thành công hay thất bại của cải cách, đổi mới.

I. Cải cách hành chính của họ Khúc

Theo tác giả, *Tiền đề* của cải cách này là *khủng hoảng xã hội sâu sắc* của đất nước ta dưới sự đô hộ của bọn phong kiến xâm lược nhà Đường, Trung Quốc (618-907). Dân ta khổ cực đứng lên đấu tranh. Đó cũng là lúc chế độ phong kiến nhà Đường đang khủng hoảng nghiêm trọng với hình thái phân chia, cát cứ “Ngũ đại, thập quốc”. Người thực hiện cải cách được sử cũ chép là “*Khúc Thừa Dụ, tính tình khoan hòa, hay thương người, được dân chúng suy tôn. Gặp thời buổi loạn lạc nhân danh là hào trưởng một xứ, Thừa Dụ tự xưng là Tiết độ sứ*” (tr.20). Cải cách bắt đầu bằng tư duy sáng suốt, nhận thức rõ bọn thống trị ngoại xâm chỉ nắm chính quyền từ trung ương đến quận, huyện, chứ không nắm được đến thôn, làng. Muốn giành quyền độc lập thì ta phải xây dựng chính quyền từ dưới lên, nắm dân, sát cơ sở. Khúc Thừa Dụ đã chủ trương thực hiện các biện pháp như:

1/ *Chia đặt các lộ, phủ, châu, xã, đặt ra chánh lệnh trưởng và tá lệnh trưởng*, tức là những xã quan điều hành chính sự từ cơ sở.

2/ *Định sổ hộ tịch, lập sổ khai hộ khẩu kê rõ họ tên, quê quán.*

3/ *Thực hiện Bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch.*

“*Chính sự cột chuông khoan dung, giản dị; Nhân dân đều được yên vui*”;

Hiệu quả của cải cách là từ chỗ giành được quyền tự chủ tiến lên bước đầu xây dựng nên độc lập dân tộc, mà những người kế thừa từ Dương Diên Nghệ - tự xưng là Tiết độ sứ, đến Ngô Quyền đã dựng được vương quyền.

Đây là cuộc cải cách hành chính thành công đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Nên độc lập, tự chủ của dân tộc ta có thể kể từ sự khởi đầu của họ Khúc và sự kế tục của hai họ Dương - Ngô. Mặc dầu đến Ngô Quyền dân tộc ta mới có được vương quyền, nhưng thực tế lịch sử cho thấy: phải có sự thành công cải cách của họ Khúc, sự nghiệp giữ được quyền tự chủ của họ Dương mới có điều kiện thuận lợi để giành được vương quyền của họ Ngô. Tất cả đều nằm trong mối quan hệ nhân quả của lịch sử. Vì vậy nên coi cả ba họ Khúc - Dương - Ngô cùng là người mở đầu cho nên độc lập dân tộc.

II. Sự nghiệp đổi mới của Lý Công Uẩn: Từ đổi mới triều đại đến đổi mới đế đô, đổi mới xã hội

Xã hội Đại Việt cuối Tiền Lê lâm vào khủng hoảng trầm trọng, từ khủng hoảng xã hội đến khủng hoảng cung đình. Triều đình rối loạn, các con vua Lê Đại Hành giành ngôi chém giết lẫn nhau. Người giành được ngôi báu cuối cùng là Lê Long Đĩnh thì sử chép là: *"Ngọa Triều giết anh tự lập làm vua, bạo ngược với dân chúng để thỏa lòng hung ác"*. Nhân vật lịch sử giải quyết khủng hoảng là Lý Công Uẩn, được lịch sử ghi là: *Vua - Bé đã thông minh, vẻ người tuấn tú... Lớn lên..., khảng khái có chí lớn - lòng nhân thương dân, lòng thành cảm trời-* (tr.36). Nhân phẩm, đức hạnh ấy đã khiến Lý Công Uẩn có *tư duy đổi mới thông minh, sáng tạo*: từ đổi mới triều đại - được quần thần suy tôn lên ngôi vua, đến đổi mới đế đô từ Hoa Lư thủ hiểm ra Thăng Long nơi có thể *"Rộng cuộn, hổ ngồi, bốn phương tụ hội"*

(tr.43).

Đổi mới đế đô là khâu chủ yếu, tạo thế, tạo lực để đổi mới chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và quân sự, ngoại giao. Đế đô Thăng Long vừa là kinh đô của một nước Đại Việt độc lập, tự chủ, vững mạnh, vừa là trung tâm kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước phồn vinh. Sử học Việt Nam đã coi đây là một bước quan trọng của sự hình thành thị trường dân tộc thống nhất Việt Nam, không phải chờ đến khi chủ nghĩa tư bản dân tộc ra đời. Những thành công trong dựng nghiệp của triều Lý là nguyên nhân dẫn đến thắng lợi kháng chiến chống Tống của Lý Thường Kiệt với sự ra đời của bài thơ nổi tiếng: *"Nam quốc sơn hà..."*, một bài thơ được các sử gia coi như *Bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên* của Đại Việt.

Nhà Lý - một triều đại dài nhất trong lịch sử dân tộc, tồn tại hơn 200 năm (1010-1225), đã bắt đầu từ sự nghiệp đổi mới thông minh, sáng tạo của Lý Công Uẩn (tr.50).

III. Trần Thủ Độ: đổi mới xã hội, củng cố vương triều - chiến thắng ngoại xâm

Vào đầu thập kỷ thứ ba thế kỷ XIII, vương triều Lý đã suy thoái đến cực điểm. Khủng hoảng diễn ra triền miên, *khủng hoảng cung đình đi đôi với khủng hoảng toàn diện của xã hội*. Chính trong thời điểm đó, lịch sử đã cho ra đời một con người có tài trí, một nhân vật đổi mới cứu nước xuất sắc là Trần Thủ Độ. Ông là người cương trực, tự tôn dân tộc và dòng họ, quyết tâm thay đổi triều đại, củng cố vương triều, đổi mới cơ chế quản lý xã hội: đặt ra ngôi Thượng Hoàng để giúp vua trẻ cai quản đất nước; kết hợp nhân trị của Phật giáo với pháp trị của Nho giáo; dựng nên kỷ cương phép nước chặt chẽ. Những trường hợp ý thể hoàng thân, quốc thích làm trái pháp luật (kể cả trường hợp bà Trần Thị Dung vợ ông,

làm sai pháp luật) đều không được ông chấp nhận. Trần Thủ Độ đã “đạo diễn” việc đổi mới vương triều từ Lý sang Trần bằng cuộc đảo chính cung đình, gọn nhẹ, táo bạo, không đổ máu và thành công (tr.63). Trong đổi mới về kinh tế, điều quan trọng và nổi bật nhất là Trần Thủ Độ đã chú trọng phát triển kinh tế theo hướng từng bước chấp nhận quyền tư hữu ruộng đất (chủ trương bán một số ruộng công, chuyển thành tư điền), đẩy mạnh sản xuất hàng hóa tạo nên thị trường dân tộc thống nhất, tăng cường nội, ngoại thương.

Kinh tế, văn hoá, xã hội phát triển, nhân dân được yên vui... Nhờ đó mà quân dân nhà Trần đã đoàn kết, thống nhất, ba lần chiến thắng quân xâm lược Nguyên-Mông. Tinh thần quyết tâm giữ nước của Trần Hưng Đạo biểu lộ ở câu trả lời nhà vua vô cùng danh thếp “Nếu bệ hạ muốn hàng xin hãy chém đầu thần đi đã”, cũng là sự tái hiện tư duy tự tôn, tự hào dân tộc của Trần Thủ Độ - “Đầu tôi chưa rơi xuống đất xin nhà vua đừng lo”. Đó một phần cũng là do hiệu quả đáng ghi nhận của sự nghiệp đổi mới của Trần Thủ Độ.

VI. Cải cách xã hội của Hồ Quý Ly, trọng tâm là cải cách kinh tế, tiền tệ

Thời điểm bắt đầu cải cách là khủng hoảng xã hội cuối thời Trần. Khởi nghĩa nông dân nổi lên khắp nơi, triều đình suy yếu đến nỗi đã mất ngôi hơn một năm vào tay Dương Nhật Lễ (từ 6/1369 đến 10/1370). Khôi phục được ngôi báu thì vua tôi bạc nhược khiến Hồ Quý Ly đã được một số tôn thất nhà Trần khuyến dụ lên nắm chính quyền. Ông là người quyết đoán và có tinh thần đổi mới, thậm chí phê phán cả một vài điểm bất cập của Khổng giáo. Việc xây “Thành nhà Hồ” - một thành bằng đá duy nhất của nước ta, với cấu trúc đồ sộ, còn

tồn tại ở Vinh Lộc Thanh Hoá cho đến ngày nay, là một trong những biểu hiện quyết đoán đó. Cải cách của Hồ Quý Ly (1395-1407) với các chính sách lớn là *Hạn điền, Hạn nô* - Hạn chế chiếm hữu lớn của phong kiến quý tộc về ruộng đất và sức lao động là nô tỳ; phát hành tiền giấy nhằm phát triển kinh tế hàng hóa; thu tô thuế vừa bằng tiền vừa bằng hiện vật. Nhưng “Cải cách của ông *đúng ở đầu vào, sai ở đầu ra*” (tr.96). Sai ở đầu ra là ruộng đất thừa ra thu được của quý tộc lại sung công, củng cố phương thức sản xuất châu á đã lỗi thời. Còn nô tỳ thừa ra không được giải phóng thành nông dân tự do, mà lại sung vào quân dịch hay công vụ ... Tiền giấy ra đời còn là sớm so với yêu cầu do kinh tế hàng hóa-tiền tệ chưa phát triển. Vì vậy, kết quả cũng bị hạn chế. Giặc Minh hùng mạnh lúc đó tới xâm lược. Vua tôi bị bắt. Thành quả cải cách bị triệt tiêu. Phải đến Lê Thánh Tông, tư duy cải cách của Hồ Quý Ly mới được kế thừa và thực hiện. *Thất bại của Hồ Quý Ly chủ yếu là do ngoại xâm, do bên ngoài gây ra là chính, chứ không phải chỉ do sai lầm bên trong* (tr.104).

V. Cải cách hành chính của Lê Thánh Tông - Xây dựng một nhà nước phong kiến thịnh trị nhất trong lịch sử Việt Nam

Khủng hoảng Lê sơ là khủng hoảng cung đình khi Lê Nhân Tông bị giết. Thảm họa này bắt nguồn từ sự lộng hành của một số quyền thần đã từng gây nên cái án oan “Lệ Chi viên” chu di tam tộc gia đình Nguyễn Trãi.

Lê Thánh Tông lên ngôi là nhân vật được lịch sử giao cho sự nghiệp giải quyết khủng hoảng, củng cố vương triều, phát triển xã hội theo hướng văn trị kết hợp với pháp trị. Cũng từ đổi mới tư duy, Lê Thánh Tông đã chủ trương *năm khâu chủ yếu* là đẩy mạnh pháp trị Khổng giáo; đặt

ra bộ Luật Hồng Đức nổi tiếng, được các nhà luật học phương Tây sau này đánh giá cao ; xóa bỏ cơ chế hành chính nhiều tầng nhiều cấp với các lộ, trấn, phủ, châu ...; thống nhất chia đất nước thành 13 xứ thừa tuyên (tương đương như các tỉnh sau này); cải cách chế độ quan lại, tuyển dụng quan nha qua cả khoa cử và tiến cử; phát triển văn hoá, xã hội, phát huy tác dụng của Quốc Tử Giám, lập hội Tao Đàn, sử dụng chữ Nôm, phát triển thơ văn yêu nước... (tr.116-145).

Đây là cuộc cải cách hành chính thành công lần thứ hai sau cải cách hành chính thành công của họ Khúc, xây dựng triều đại Lê sơ thịnh trị vào bậc nhất trong lịch sử xã hội phong kiến Việt Nam.

VI. Đào Duy Từ - đổi mới vị thế nhân thân của mình để góp phần đổi mới xã hội Đàng Trong

Đào Duy Từ là một nhân vật *điển hình về tư duy và hành động tự lập, tự cường*. Ông tuy sáng danh khoa bảng nhưng vì xuất thân từ lớp người được phong kiến quy định là “Xướng ca vô loài”, nên không được trọng dụng. Ông đã mất hơn nửa cuộc đời để bôn ba tìm mình chủ, vào được Đàng Trong, sớm được chúa Nguyễn Phúc Nguyên trọng dụng, phong ngay tước Lộc Khê hầu. Ông ra sức đem trí thông minh, tài sáng tạo ra đổi mới xã hội. Chỉ trong 8 năm giúp chúa Nguyễn, Đào Duy Từ đã góp phần vào sự nghiệp đổi mới một nửa đất nước: Đổi mới kinh tế xã hội - phát triển tư hữu, phát triển kinh tế hàng hóa, đẩy mạnh cả nội, ngoại thương; đổi mới văn hoá - phát triển giáo dục, khoa cử sát với tình thế Đàng Trong; đổi mới quân sự - đắp lũy Trường Dục, lũy Đồng Hới, tạo điều kiện đưa đến Bắc, Nam phải hưu chiến để hòa bình kiến thiết đất nước. Tác phẩm “Hổ trướng khu cơ” của ông đã kế thừa và phát triển tư duy quân sự trong “Bình thư yếu lược” và hịch Tướng

sĩ văn của Trần Hưng Đạo, cũng như nghệ thuật hát Tuồng mà ông vừa sáng tác, vừa đạo diễn... đều là thuộc dòng mạch đổi mới, bắt đầu từ đổi mới tư duy, tìm đường dựng nước, góp phần vào quá trình phát triển lịch sử của cả dân tộc.

VII. Cải cách tài chính của Trịnh Cương (1716-1729) - Cuộc cải cách tài chính duy nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam, tuy chỉ là giải pháp tình thế

Cải cách được tiến hành nhằm giải quyết khủng hoảng tài chính của Lê-Trịnh sau nhiều năm dấn sâu vào chiến tranh Nam-Bắc. Nạn đói xảy ra liên miên, nông dân khởi nghĩa khắp nơi. Triều đình không đủ tài chính để chi dùng. Cải cách tài chính được Trịnh Cương đặt lên hàng đầu. Ông là người quyết đoán, dám khẳng định quyền uy của mình để thực hiện cải cách, lại có tác phong sâu sát và đức tính chăm chỉ, cần mẫn, quý trọng nhân tài. Nhờ vậy đã tiến hành được một loạt biện pháp cải cách tài chính như: quân cấp lại công điền; phát triển tư hữu; khuyến khích dân ly tán trở về khẩn hoang; chia đều thuế khoá, tạp dịch cho cả đình và điền; khai thác thuế hàng hóa như đồng, quế, muối; thi hành phép “tô, dung, điệu” để ổn định tài chính... Cuộc cải cách tài chính đã đạt được hiệu quả đáng kể:

- Giải quyết được khó khăn về tài chính, ổn định được tình hình, củng cố được kỷ cương trật tự xã hội sau hơn 100 năm nội chiến Nam-Bắc liên miên.

- Giảm bớt được nạn đói khổ của dân.

- Thế đứng của Đại Việt vững vàng hơn. Nếu năm 1715 vua Khang Hy nhà Thanh đã phải miễn lệ tuế cống ngà voi, tê giác, thì năm 1719 sứ thần nhà Thanh sang công cán ở Đại Việt đã phải ca ngợi cuộc sống của nhân dân Đại Việt là

“Cảnh thổ bình yên, lễ độ, đáng để cho người ngoài quan chiêm”...

Tuy vậy cải cách tài chính của Trịnh Cương chỉ là giải pháp tình thế vì nó không giải quyết được khủng hoảng cơ bản và sâu sắc của mặt kỳ phong kiến Việt Nam, hàm chứa mâu thuẫn giữa phương thức sản xuất phong kiến lạc hậu có tàn dư phương thức sản xuất châu Á, với yêu cầu phát triển kinh tế hàng hoá, tạo ra thị trường dân tộc phần lớn khi mà chủ nghĩa tư bản ở các nước láng giềng đã nảy sinh và phát triển.

Nhìn vào thành quả cụ thể của cải cách thì còn rất hạn chế và còn hàm chứa những mâu thuẫn, nhưng nhìn vào ý nghĩa lịch sử của cải cách thì lại thấy là quý giá và kinh nghiệm lịch sử của cải cách là rất đáng trân trọng. *Cải cách tài chính của Trịnh Cương đóng vai trò như một trong những bước khai phá cho xã hội Đại Việt tiến vào thời đại mới của cả nhân loại* (tr.210).

VIII. Cải cách hành chính của Minh Mệnh: Thành công và hạn chế

Thời điểm cải cách là bộ máy hành chính triều Nguyễn sau cố gắng của Gia Long vẫn chưa được cải thiện, chưa thống nhất được hành chính từ Bắc chí Nam. Đất nước trải dài từ Cao Bằng, Lạng Sơn đến Cà Mau, Hà Tiên, Phú Quốc, nhưng các đơn vị hành chính còn công kênh. Dưới triều đình trung ương có đơn vị hành chính lớn cấp “Thành”, như Bắc Thành (gồm 11 trấn) và Gia Định Thành (gồm 5 trấn). Ngoài ra còn có cấp doanh như Kinh kỳ, gồm 4 doanh trực lệ là Quảng Đức doanh (tức Thừa Thiên), Quảng Trị doanh, Quảng Bình doanh, Quảng Nam doanh. Cơ chế hành chính cũng phức tạp, như Bắc Thành và Gia Định Thành do hai viên Tổng Trấn đứng đầu. Quyền hạn của Tổng Trấn rất lớn, dường như một Phó vương, cai quản tới 1/3 đất

nước. Tình trạng đó thường dẫn đến lạm quyền hay gây ra nguy cơ tiềm vị.

Cải cách hành chính của Minh Mệnh đã dứt khoát xoá bỏ các cấp: thành, trấn, doanh, thống nhất chia cả nước thành các tỉnh, dưới tỉnh là các phủ, huyện, châu. Dưới phủ, huyện, châu là cấp xã; đồng thời bố trí, sắp xếp lại ngạch quan lại, bãi bỏ chức Tổng trấn, đặt chức Tổng Đốc đứng đầu các tỉnh lớn, Tuần Phủ đứng đầu các tỉnh nhỏ, dưới có các chức Bố Chính và Án Sát...

Cải cách đã đem lại nhiều điều lợi như nhà Nguyễn đã nêu rõ:

“ Bớt các quan lại đi thì sự chọn bỏ không đến nỗi bận rộn;

- Các địa phương thông đạt với nhau thì quan kiểm soát càng được triệt để;

- Chia chức vụ để có người chịu trách nhiệm, các việc dễ chỉnh đốn;

- Tổng Đốc, Tuần Phủ giữ đại cương. Bố Chính, án sát coi từng mục, các việc đi đến chỗ thành tựu...”

Thống nhất phân cấp các đơn vị hành chính và thống nhất cơ chế quản lý phải đi đôi với thống nhất pháp luật. Minh Mệnh ban hành “Hoàng triều Luật Lệ” (tuy phần lớn là sao chép bộ luật Mãn Thanh) để thống nhất kỷ cương phép nước. Nhờ vậy mà đất nước được ổn định sau nhiều thế kỷ chia cắt, nội chiến.

Tuy vậy, tinh thần chung của cải cách là nhằm củng cố Tống Nho, không chấp nhận Minh Nho. Đường lối kinh tế vẫn là trọng nông ức thương, duy trì chế độ công điền, công thổ-tàn dư của phương thức sản xuất châu Á, gây nên sự trì trệ của đất nước. Hiệu quả cải cách đem lại chủ yếu là tăng cường được tính thống nhất quốc gia, củng cố được vương triều Nguyễn, phát triển được văn hoá xã hội, nhưng không làm cho dân giàu

nước mạnh, không giữ được độc lập khi có giặc ngoại xâm.

Đây là cuộc cải cách duy nhất không bắt đầu từ đổi mới tư duy theo hướng tiến bộ. Cải cách không giải quyết được khủng hoảng cơ bản và sâu sắc của xã hội mạt kỳ phong kiến, đã bắt đầu nảy sinh từ thế kỷ XVII. Vì vậy hiệu quả của nó có phần hạn chế.

IX. Tư duy cải cách của Nguyễn Trường Tộ - Tư duy đổi mới nổi bật giữa thế kỷ XIX

Xã hội Việt Nam thời kỳ này đã lâm vào khủng hoảng trầm trọng, toàn diện - sự khủng hoảng do thực dân Pháp xâm lược và phong kiến tay sai gây nên. Những trí thức mới tiếp xúc được với văn minh phương Tây, tiêu biểu là Nguyễn Trường Tộ, đã có tư duy đổi mới nhằm thay đổi xã hội, góp phần giải quyết khủng hoảng. Ông là người có tư chất thông minh, giàu lòng tự tôn, tự hào dân tộc, dũng cảm, dám nói, dám làm, biết vượt qua những khó khăn về vị thế xã hội của bản thân, quyết tâm trình “Những bản điều trần, những đề nghị cải cách” lên vua quan và phổ biến ra đại chúng. Tiêu biểu như: *Bản về tình thế lớn trong thiên hạ; Kế hoạch làm cho dân giàu nước mạnh; Kế hoạch khai thác tài nguyên đất nước; Tổ chức việc khai mỏ và đào tạo chuyên gia; Bản về quan hệ với nước ngoài; Canh tân và mở rộng quan hệ ngoại giao; Nên mở cửa, không nên đóng kín...* Những điều trần này đã không được vua quan nhà Nguyễn chấp nhận, chỉ thực hiện được một vài cải cách nhỏ, không làm xoay chuyển được tình thế.

Nhưng tư duy cải cách của Nguyễn Trường Tộ đã xuất hiện như một tất yếu lịch sử của xã hội Việt Nam giữa thế kỷ thứ XIX đang cần bút phá để vươn lên, có ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều trí thức đương thời, thậm chí ảnh hưởng cả đến những phong trào duy tân, cải cách

đầu thế kỷ XX, và đó vẫn là tư duy cần tham khảo đối với chúng ta trong đổi mới hiện nay.

X. Phong trào đổi mới đầu thế kỷ XX - Những cống hiến mới vào tiến bộ xã hội

Đầu thế kỷ XX xã hội Việt Nam lâm vào khủng hoảng toàn diện và trầm trọng hơn. Tư duy cải cách, đổi mới theo xu hướng dân chủ tư sản từ các nước láng giềng Trung Quốc, Nhật Bản dội vào. Tất cả đã thúc đẩy một cao trào cải cách, đổi mới. Đó là: thân thiện

1/ Chủ trương *Khai dân trí, chấn dân khí, thực nhân tài* của Phan Bội Châu với mục tiêu là vũ trang tranh đấu kết hợp với cầu ngoại viện để giải phóng dân tộc.

2/ Chủ trương *Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh* của Phan Châu Trinh với mục tiêu phát triển dân chủ tư sản đi tới giành quyền độc lập. Biện pháp là phát triển giáo dục, mở mang dân trí, cải cách phong tục, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, mở hiệu buôn, phát triển nội, ngoại thương.

3/ Phong trào *Đông kinh nghĩa thực* do Lương Văn Can đề xướng: Mở trường nghĩa thực ở Hà Nội và một số tỉnh lân cận, phổ biến các tân văn, tân thư, cổ vũ cho trào lưu tư sản dân chủ. Phong trào sớm được trí thức cả 3 kỳ hưởng ứng, gây nên một trào lưu tư tưởng mới, đẩy mạnh tiến bộ xã hội.

4/ Chủ trương *đấu tranh công khai, qua cả nghị trường và báo chí* của Huỳnh Thúc Kháng, ra báo “Tiếng dân”, qua Viện Dân biểu mà đòi cải cách dân chủ, thực hiện dân quyền...

Cả bốn phong trào đều gây được ảnh hưởng rộng lớn trong đại chúng, khơi dậy tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường, đấu tranh kiên cường bất khuất cho độc lập tự do. Tuy bị thực dân Pháp

đàn áp, phong trào lắng xuống, nhưng hiệu quả to lớn là đẩy lên một trào lưu tư sản dân chủ, tạo tiền đề cho các phong trào cách mạng trong thế kỷ XX, mà đỉnh cao thắng lợi là phong trào cách mạng dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Marx-Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Phần thứ ba, Liên hệ với hiện tại: Đại hội Đại biểu lần thứ VI của Đảng - Đại hội mở đầu cho thời kỳ đổi mới

Công trình đã dành một phần không dài, nhưng rất quan trọng nói về sự nghiệp đổi mới bắt đầu từ Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đây là đỉnh cao thắng lợi của hơn 1000 năm dựng nước và của hơn nửa thế kỷ đấu tranh cách mạng do Đảng lãnh đạo. Thành công của Đại hội được giải trình theo các tiêu mục:

1/ *Đại hội là một Diên Hồng dựng nước.* Đại hội đã phát huy dân chủ, thu thập ý kiến toàn Đảng, toàn dân, khiến Dự thảo báo cáo chính trị ban đầu đã được bổ sung, sửa đổi nhiều để có chất lượng cao, được toàn Đảng, toàn dân hoan nghênh nhiệt liệt.

2/ *Thành công của Đại hội bắt đầu từ đổi mới tư duy - Khẳng định nét mới của chủ trương đổi mới ở chỗ bắt đầu từ “Đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế” và với phương châm hành động cách mạng là “Nhìn thẳng vào sự thật. Đánh giá đúng sự thật. Nói rõ sự thật”....*

3/ *Đại hội là một sự bàn giao thế hệ.* Nhiều nhà lãnh đạo cao cấp của Đảng đã tự nguyện rút ra khỏi danh sách bầu cử, nhường chỗ cho thế hệ trẻ, nhưng không quên giữ tính liên tục và tính kế thừa lịch sử.

4/ *Đại hội mở đầu cho một nấc thang mới của thời kỳ quá độ.* Bắt nguồn từ sự viện dẫn tư duy sáng tạo của

Lenin: “... chúng ta đang ở vào một thời kỳ quá độ trong thời kỳ quá độ...”, tức có nhiều nấc thang của thời kỳ quá độ mà Đại hội mới là một trong những nấc thang đó.

Bên cạnh những nội dung trên đây tác giả cuốn sách đã phân tích làm rõ nội dung một số yêu cầu mới, có tính chiến lược, nhằm phát huy thắng lợi của Đại hội, đó là:

1/ Phát huy vị thế và vai trò của giai cấp công nhân trong đổi mới;

2/ Phát huy “Dân chủ và kỷ cương” để có “ổn định và phát triển”;

3/ Phát huy vai trò của trí thức Việt Nam trong đổi mới;

4/ Xây dựng con người văn hoá Việt Nam trong giai đoạn mới;

5/ Đổi mới cơ cấu xã hội, bổ sung thiết chế xã hội, góp phần làm lành mạnh tổ chức của Đảng và cơ chế quản lý của Nhà nước.

Công trình kết thúc bằng Bảng Mục lục tài liệu tham khảo và phần Phụ lục với ảnh chụp quét 11 luận văn tóm lược 11 cuộc cải cách, đổi mới kể trên bằng tiếng Anh đăng trên 11 số tạp chí Outlook (Quan điểm) của Thông tấn xã Việt Nam, hiện đang được lưu trữ tại thư viện Liên Hợp Quốc ở New York.

Nhìn chung, công trình đã làm rõ vị trí và ý nghĩa của các cuộc cải cách, đổi mới trong lịch sử, cung cấp cho độc giả “*Một cái nhìn tự hào về truyền thống đặc biệt này của dân tộc*”, tích cực góp phần vào sự nghiệp đổi mới do Đảng ta lãnh đạo hiện nay.

Về nhiều phương diện, công trình là một tài liệu quý, bổ ích với giới nghiên cứu, các nhà quản lý và đông đảo bạn đọc